

Số: *215* /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày *06* tháng *02* năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Chương trình phát triển đô thị thị xã Phước Long
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 24/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 891/QĐ-TTg ngày 22/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị;

Căn cứ Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 06/2023/TT-BXD ngày 08/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về Chương trình phát triển đô thị;



Căn cứ Quyết định số 1753/QĐ-UBND ngày 30/7/2018 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt đề án điều chỉnh, quy hoạch chung xây dựng thị xã Phước Long;

Căn cứ Quyết định số 1836/QĐ-UBND ngày 05/10/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án Phát triển đô thị tỉnh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2450/TTr-SXD ngày 27/8/2024 và Công văn số 4082/SXD-QHKT ngày 23/12/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chương trình phát triển đô thị thị xã Phước Long giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 với nội dung chủ yếu sau:

1. Quan điểm và mục tiêu

1.1. Quan điểm

- Xây dựng và phát triển đô thị thị xã Phước Long giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 theo hướng sinh thái, bản sắc, văn minh; là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội khu vực phía Bắc và Đông Bắc của tỉnh. Hướng phát triển trọng tâm là thương mại, dịch vụ, công nghiệp và nông nghiệp; Xây dựng, cải tạo và nâng cấp đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị, đảm bảo kiểm soát chất lượng môi trường, hài hòa, cân bằng giữa chỉnh trang đô thị cũ và phát triển đô thị mới.

- Phát triển phải bảo đảm phù hợp với quy hoạch, kế hoạch của tỉnh. Phát huy lợi thế vị trí là trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch phía Bắc của tỉnh, kịp thời nắm bắt các cơ hội thu hút đầu tư, thúc đẩy nhanh quá trình đô thị hóa.

- Tiếp tục phát huy tinh thần đoàn kết, thống nhất, chủ động, sáng tạo; huy động tất cả các nguồn lực để tạo sự đột phá trong phát triển kinh tế nhanh và bền vững. Xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số phục vụ có hiệu quả và thực chất cho hoạt động cải cách hành chính. Tạo mọi điều kiện thuận lợi về thủ tục pháp lý cho các tổ chức, doanh nghiệp tham gia các hoạt động đầu tư xây dựng.

1.2. Mục tiêu

- Phát triển đô thị Phước Long bảo đảm đồng bộ, hài hòa có bản sắc, đặc trưng riêng, hiện đại; có sự kết nối chặt chẽ với các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh; có cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội phù hợp, đồng bộ, hiện đại; có môi trường và chất lượng sống đô thị tốt. Tạo điều kiện sắp xếp lại dân cư, tái cơ cấu nền kinh tế trên cơ sở phát huy hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của thị xã, phù hợp với quy hoạch và định hướng phát triển của tỉnh.

- Tạo cơ sở huy động nguồn lực đầu tư xây dựng phát triển đô thị tập trung, đúng lộ trình, đảm bảo nâng cao chất lượng, diện mạo kiến trúc cảnh quan theo hướng đô thị sinh thái, thông minh và giữ gìn những giá trị tinh hoa, bản sắc, truyền thống của Phước Long. Phấn đấu đến năm 2025, thị xã cơ bản đạt một số



tiêu chí của đô thị loại III, đến năm 2030 đủ điều kiện nâng cấp thị xã Phước Long lên đô thị loại III.

2. Các chỉ tiêu về phát triển đô thị:

2.1. Chỉ tiêu phát triển đô thị quy định tại điểm a khoản 3 Điều 3a Nghị định số 03/VBHN-BXD ngày 30/5/2023 về quản lý đầu tư phát triển đô thị:

Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Hiện trạng	Năm 2025	Năm 2030
Tỷ lệ đô thị hóa		%	81,21	82,89	85,08
Mật độ dân số	Mật độ dân số toàn đô thị	Người/km ²	603	670	838
	Mật độ dân số tính trên diện tích diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị	Người/km ²	2.385	2.207	2.015
Tỷ lệ đất xây dựng đô thị trên diện tích đất tự nhiên toàn đô thị		%	20	24,68	35,34
Nhà ở	Diện tích sàn nhà ở bình quân	m ² /người	32	33	35
	Tỷ lệ nhà ở kiên cố	%	100	100	100
Giao thông	Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị	%	12,63	15,09	25
	Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng	%	10,48	15	15
Cấp nước	Tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sinh hoạt	%	59,61	70	80
	Tiêu chuẩn cấp nước	lít/người/ng .đêm	126	125	125
Thoát nước và xử lý nước thải	Tỷ lệ bao phủ của hệ thống thoát nước	%	70	80	90
	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý	%	7,13	15	30
Chất thải rắn	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt của đô thị được thu gom	%	82,68	90	100
	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt của đô thị được xử lý	%	0	40	70
	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	100	100	100
Chiếu	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng	%	95,41	100	100

sáng	Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng	%	80,15	100	100
Đất cây xanh	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m ² /người	6,05	10	10,36
	Đất cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thành, nội thị bình quân đầu người	m ² /người	5,27	9	9,43

2.2. Các tiêu chuẩn phân loại đô thị theo tiêu chí đô thị loại III giai đoạn đến năm 2030:

(chi tiết tại phụ lục kèm theo).

3. Danh mục, lộ trình đầu tư các khu vực phát triển đô thị trên địa bàn thị xã Phước Long

3.1. Danh mục các khu vực phát triển đô thị: Trên địa bàn thị xã Phước Long được chia thành 6 khu vực phát triển đô thị, gồm:

- Khu vực 1: Khu đô thị trung tâm (phường Long Thủy).
- Khu vực 2: Khu đô thị du lịch (phường Thác Mơ).
- Khu vực 3: Khu đô thị sinh thái (phường Sơn Giang).
- Khu vực 4: Khu đô thị hành chính - thương mại dịch vụ (phường Long Phước).
- Khu vực 5: Khu đô thị công nghiệp dịch vụ - công nghiệp (phường Phước Bình).
- Khu vực 6: Khu đô thị Phước Tín (xã Phước Tín).

3.2. Các chức năng chính của các khu vực

a) Khu đô thị số 1

- Trên cơ sở hệ thống hạ tầng kỹ thuật hiện nay thực hiện cải tạo, chỉnh trang đô thị, đồng thời phát triển thêm một số dự án khu đô thị mới theo quy hoạch chi tiết được phê duyệt.

- Chuyển đổi khu trung tâm hành chính thị xã (cũ) sang mục đích du lịch, trường đào tạo song ngữ, khu y tế chất lượng cao.

b) Khu đô thị số 2

- Khuyến khích phát triển các khu vực du lịch sinh thái, sân gôn, khu nghỉ dưỡng, căn hộ khách sạn (condotel) khu vực ven hồ Thác Mơ. Bên cạnh đó có thể hình thành các điểm tham quan, khai thác trên lòng suối thượng nguồn Sông Bé.

- Quy hoạch khu phức hợp thương mại - dịch vụ gắn với mặt nước hồ Thác Mơ. Khu vực này bao gồm toàn bộ bờ phía Đông Bắc thượng nguồn Sông Bé tới mặt nước hồ Thác Mơ (đất đai khu vực này đã được giao cho nhà máy thủy điện Thác Mơ). Diện tích khu phức hợp này khoảng 350 ha (năm ngoài phạm vi bảo vệ an toàn của hồ, đập và nhà máy thủy điện).

c) Khu đô thị số 3



- Định hướng quy hoạch của khu đô thị này là phát triển dịch vụ trong đó du lịch là ngành quan trọng. Các dịch vụ đô thị được quy hoạch trên trục đường chính ĐT 741. Dịch vụ du lịch quy hoạch trên núi Bà Rá và đường quanh núi.

- Ngoài đường lên núi hiện hữu, quy hoạch 1 đến 2 đường leo núi từ khu vực khu thờ các liệt sĩ. Đường leo núi này đi qua các hang Dơi, hang Cây Sung và một số hang động khác nhằm tăng tính hấp dẫn của đường lên núi (phạm vi này thuộc rừng phòng hộ và di tích lịch sử cấp quốc gia nên khi thực hiện cần tuân thủ theo quy định).

- Bên cạnh các khu dân cư hiện hữu cải tạo, nâng cấp các khu vực dân cư cần phát triển theo hình thức nhà vườn tạo nên khu đô thị sinh thái.

d) Khu đô thị số 4

- Định hướng phát triển của khu đô thị này là tiếp tục phát triển thương mại - dịch vụ, trung tâm hành chính thị xã, các cơ sở tài chính, ngân hàng.

- Ngoài các khu dân cư hiện hữu cải tạo chỉnh trang, khu đô thị này dự kiến phát triển 04 dự án khu đô thị mới với diện tích khoảng 100-120ha. Trong các khu đô thị mới này, quy hoạch khu đất nhà thương mại - dịch vụ khoảng 40ha tại Long Điền, (nằm tại ngã tư ĐT 759 và đường liên khu vực phía Tây - Bắc).

đ) Khu đô thị số 5

- Định hướng phát triển về thương mại, dịch vụ, du lịch.

- Để phục vụ nhu cầu phát triển dân cư, ngoài việc cải tạo, cần nâng cấp các khu dân cư hiện hữu ven 02 tuyến tỉnh lộ.

e) Khu đô thị số 6

- Động lực phát triển của đô thị Phước Tín là dịch vụ gắn với du lịch sinh thái núi Bà Rá và hồ Thác Mơ, bên cạnh đó có thể phát triển cụm công nghiệp chế biến. Dự kiến xây dựng mới chợ Phước Tín phục vụ cho nhu cầu dân cư các xã xung quanh.

- Trung tâm đô thị Phước Tín phát triển tại khu vực ngã ba hiện hữu. Dân cư tập trung dọc theo các đường tỉnh ĐT.759 và đường liên thôn, liên ấp.

3.3. Đề xuất khu vực phát triển đô thị ưu tiên đầu tư giai đoạn đầu

- Giai đoạn đầu 2021-2025: tập trung mọi nguồn lực nhằm đầu tư phát triển đồng bộ về hệ thống hạ tầng để đảm bảo thị xã Phước Long đạt các tiêu chí cơ bản của đô thị loại III; xã Phước Tín đạt các tiêu chí để nâng cấp lên phường.

- Giai đoạn 2026-2030: Tập trung đầu tư vào các khu vực phát triển đô thị và khu vực ngoại thị nhằm đưa thị xã Phước Long đạt tiêu chí của đô thị loại III.

4. Dự kiến Danh mục dự án hạ tầng kỹ thuật khung, công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội ưu tiên đầu tư giai đoạn đến năm 2030
(Trước khi Quyết định đầu tư phải được cơ quan có thẩm quyền đánh giá mục tiêu và hiệu quả của dự án, tránh gây lãng phí)



4.1. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư nhằm kết nối các khu vực phát triển đô thị trên địa bàn thị xã; kết nối thị xã Phước Long với các khu vực lân cận (nhằm khắc phục tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò):

- Nâng cấp, mở rộng đường kết nối từ Long Giang đến Long Phước (đường Liên KV4 từ Long Giang đến Long Phước).

- Xây dựng, cầu bắc qua Sông Bé (nối thị xã Phước Long với huyện Bù Gia Mập).

- Đường từ ĐT.759 đi qua khu di tích lịch sử cây khế Bà Định và nhà tù Bà Rá (đường Liên KV4 đoạn từ ĐT.759 đến đường thôn 7).

- Xây dựng, láng nhựa đường từ ĐT.741 (gần Công ty cao su Phước Long (cũ), huyện Phú Riềng) đến ĐT 759 (khu vực Long Điền, Long Phước) (đường Liên KV1 từ ĐT.741 đến ĐT.759).

- Xây dựng, láng nhựa đường từ ĐT.741 đến đường vòng quanh núi Bà Rá, thị xã Phước Long.

- Nâng cấp, mở rộng mặt đường, xây dựng hệ thống thoát nước, vỉa hè, hệ thống chiếu sáng, cây xanh tuyến đường kết nối thị xã Phước Long với xã Long Hưng, Long Bình, huyện Phú Riềng (đường Nguyễn Thái Học).

- Xây dựng cầu bắc qua lòng hồ thủy điện kết nối thị xã Phước Long với huyện Bù Đăng đến Quốc lộ 14.

- Xây dựng đường kết nối từ Long Điền đi Bình Sơn huyện Phú riềng 3,8km.

- Xây dựng đường hai bên bờ Sông Bé.

4.2. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư nhằm khắc phục các tiêu chuẩn về dân số, tỷ lệ tăng dân số, mật độ dân số, phát triển kinh tế - xã hội (thu nhập bình quân đầu người, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp):

- Lập Đề án mở rộng địa giới hành chính thị xã Phước Long về hướng Tây - Nam huyện Phú Riềng để mở rộng và kết nối phát triển.

- Đầu tư xây dựng Khu dân cư Long Điền (quy mô 73,89ha thuộc xã Bình Sơn – huyện Phú Riềng, phường Long Phước - thị xã Phước Long).

- Giải phóng mặt bằng và làm đường vào cụm công nghiệp Phước Bình.

- Giải phóng mặt bằng, đầu tư hạ tầng kỹ thuật kết nối dự án Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Sơn Long.

- Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Phước Bình.

- Dự án Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Sơn Long.

- Dự án Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phước Tín.

- Dự án trồng dược liệu ứng dụng công nghệ cao Phước Tín.

- Dự án chế biến sản phẩm nông sản xuất khẩu tại thôn Bàu Nghé, xã Phước Tín (10ha).

- Tiếp tục kêu gọi đầu tư dự án Quần thể văn hóa cứu sinh núi Bà Rá.
- Kêu gọi đầu tư sân golf, khu nghỉ dưỡng tại phường Thác Mơ.
- Đầu tư xây dựng Khu dân cư phường Phước Bình (quy mô 71ha).
- Đầu tư xây dựng Khu nhà ở xã hội xã Long Giang (quy mô 1,5ha).
- Nhà máy điện mặt trời nổi Thác Mơ 1 và Nhà máy điện mặt trời nổi Thác Mơ 2 công suất 150 MWp.

- Nhà máy điện mặt trời nổi Thác Mơ giai đoạn 2 (cụm 4 nhà máy) công suất 375 MWp.

- Phân pha dây dẫn đường dây Thác Mơ - Bình Long 2 từ 01xACSR180mm² lên thành 02xCSR180mm² chiều dài 64km.

- Phân pha dây dẫn đường dây 110kV Thác Mơ - Lộc Ninh từ 01xACSR180mm² lên thành 02xCSR180mm² chiều dài 58km.

- Trạm biến áp 220kV-500MVA.

- Trạm biến áp 110kV-63MVA.

4.3. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư nhằm khắc phục tiêu chuẩn về cơ sở giáo dục đào tạo trên địa bàn thị xã:

- Xây dựng Trường THPT Phước Tín.
- Xây dựng Trường song ngữ phường Long Thủy.
- Nâng cấp trung tâm dạy nghề thị xã lên thành trường Trung học chuyên nghiệp.

4.4. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư nhằm khắc phục tiêu chuẩn về nhà tang lễ, tỷ lệ hỏa táng:

- Dự án mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Nhơn Hòa I, xã Long Giang với quy mô 5,8 ha đã được UBND thị xã Phước Long phê duyệt quy hoạch chi tiết tại Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 26/5/2020.

- Đầu tư hạ tầng, san lấp mặt bằng nghĩa trang nhân dân thị xã Phước Long tại xã Long Giang.

- Xây dựng nhà tang lễ, nhà hỏa táng nghĩa trang nhân dân thị xã Phước Long tại xã Long Giang.

4.5. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư nhằm khắc phục tiêu chuẩn về quy chế quản lý kiến trúc đô thị, tỷ lệ phủ kín quy hoạch:

- Quy hoạch phân khu phường Phước Bình tỷ lệ 1/2000.
- Quy hoạch phân khu phường Sơn Giang tỷ lệ 1/2000.
- Quy hoạch phân khu phường Long Phước tỷ lệ 1/2000.
- Quy hoạch phân khu phường Long Thủy tỷ lệ 1/2000.
- Quy hoạch phân khu tỷ lệ phường Thác Mơ 1/2000.



- Quy hoạch phân khu kết nối khu Trung tâm hành chính và đô thị mới tỷ lệ 1/2000.

- Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 hồ Đăk Krat, phường Long Phước.

- Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư và Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Sơn Long, phường Sơn Giang.

- Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư Nhơn Hòa II xã Long Giang.

- Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư và Bảo tồn văn hóa dân tộc S'Tiêng.

- Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu Trung tâm xã Phước Tín.

- Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư Phước Sơn, phường Phước Bình.

- Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư khu phố 1, phường Phước Bình.

- Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư Phước Vĩnh, phường Phước Bình.

- Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu di tích lịch sử nhà tù Bà Rá và tưởng niệm nữ tướng Nguyễn Thị Định, phường Sơn Giang.

- Lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị.

4.6. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư nhằm khắc phục tiêu chuẩn về công trình văn hóa cấp đô thị, không gian công cộng đô thị, cây xanh đô thị và dự án cải tạo chỉnh trang đô thị:

- Xây dựng đường và cải tạo lòng hồ Long Thủy.

- Đầu tư công viên phường Long Thủy.

- GPMB, xây dựng hàng rào khu di tích Cây Khế - Bà Định và phục dựng khu di tích nhà tù Bà Rá.

- Chuyển Đài truyền thanh ra Trung tâm văn hóa mới.

- Xây dựng bia tưởng niệm các chiến sỹ E88 hy sinh tại trận đánh đồn Phước Quả, xã Phước Tín.

- Xây dựng khu di tích lịch sử nhà tù Bà Rá và tưởng niệm nữ tướng Nguyễn Thị Định.

- Đầu tư, sửa chữa các hạng mục còn lại của nghĩa trang liệt sỹ.

- Mở rộng bảo tàng chiến dịch đường 14 Phước Long.

- Phục dựng văn hóa S'Tiêng gắn với phát triển du lịch.

- Phát triển làng nghề hai bên bờ Sông Bé.

- Đầu tư xây dựng Khu du lịch sinh thái Bàu Nghệ.

- Đầu tư xây dựng Công viên cây xanh phường Phước Bình.

- Đầu tư xây dựng Công viên cây xanh đường liên khu vực 6 phường Sơn Giang.



- Đầu tư xây dựng Công viên cây xanh trên đường Hà Huy Tập (Bù Xiết) xã Long Giang.

- Đầu tư các khu Công viên cây xanh tập trung xã Phước Tín.

- Đầu tư xây dựng Hoa viên tam giác phường Thác Mơ.

- Đầu tư Công viên cây xanh khu phố 2, phường Thác Mơ.

4.7. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư nhằm khắc phục tiêu chuẩn về giao thông, tuyến phố văn minh đô thị:

- Nâng cấp, mở rộng mặt đường, xây dựng hạ tầng thoát nước đường Nguyễn Trãi (đường Nhơn Hòa 2).

- Xây dựng hạ tầng thoát nước từ trường Mẫu giáo Phước Bình xuống hạ lưu.

- Nâng cấp, mở rộng mặt đường, xây dựng hạ tầng thoát nước đường Đinh Công Trứ (đường Tư Hiền 2).

- Nâng cấp mặt đường, xây dựng hạ tầng thoát nước, hệ thống chiếu sáng đường bên hông nhà thiếu nhi và các nhánh rẽ.

- Mở rộng, nâng cấp mặt đường đường Lê Văn Duyệt nối dài và đoạn đường Hàm Nghi, đoạn đường Trần Phú.

- Nâng cấp mở rộng mặt đường, xây dựng hạ tầng thoát nước đường Hoàng Văn Thụ.

- Mở rộng mặt đường, xây dựng hệ thống thoát nước, vỉa hè, hệ thống chiếu sáng đường đi Đăk Sơn.

- Nâng cấp mặt đường và xây dựng hạ tầng thoát nước đường từ Nghĩa trang liệt sỹ đến cầu số 4 Sơn Long.

- Xây dựng cầu bê tông cốt thép dự ứng lực dài 24m, thôn An Lương, xã Long Giang.

- Nâng cấp, mở rộng mặt đường, xây dựng hạ tầng thoát nước đường Hoàng Văn Thái.

- Xây dựng hệ thống vỉa hè 2 bên, nắp mương thoát nước đường Lê Quý Đôn (nối dài).

- Đầu tư nâng cấp đường Hà Huy Tập (Bù Xiết).

- Đầu tư các tuyến đường giao thông theo quy hoạch, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật các tuyến đường nội ô theo tiêu chuẩn đô thị loại III.

- Xây dựng đường kết nối từ Long Điền đến đường Vành đai 1 (đường quy hoạch CKV15).

- Xây dựng đường từ đường ĐT 759 phường Phước Bình đến đường Bàu Nghé xã Phước Tín (song song đường ĐT 759; đường quy hoạch CKV3).

- Nâng cấp, sửa chữa đường Nguyễn Thái Học kết nối thị xã Phước Long với huyện Phú Riềng (ĐH Long Hưng - Phước Bình).
- Nâng cấp, sửa chữa đường vòng quanh núi Bà Rá.
- Nâng cấp đường lên đồi Bằng Lăng núi Bà Rá.
- Nâng cấp mặt đường, hoàn thiện hạ tầng một số tuyến đường trên địa bàn phường Long Thủy và phường Thác Mơ.
- Nâng cấp, mở rộng mặt đường và xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường Lý Thái Tổ (từ cầu An Lương đến đường Lê Hồng Phong).
- Xây dựng đường kết nối từ giao ĐT 759 - vành đai 2 đi đường Hoàng Văn Thụ.
- Xây dựng đường từ khu Trung tâm hành chính đi Long Điền (CKV1).
- Đường Liên khu vực 4 (kết nối từ đường Liên khu vực 1 đến ĐT 759).
- Đường CKV14 (kết nối Long Phước và Sơn Giang).
- Đường Liên khu vực 2 (tiếp nối đường vành đai 2 từ ĐT 759 Phước Bình đi cụm CN Phước Bình).
- Đường Liên Khu vực 6 (từ ĐT 759 đến Liên Khu vực 2, kết nối Phước Bình - đường quanh núi).

4.8. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư nhằm khắc phục tiêu chuẩn về chống ngập úng:

- Đầu tư, cải tạo hệ thống thủy lợi, khai thông ngập úng cánh đồng Sơn Long (từ khu vực hồ Đắc Tol, phường Sơn Giang đến thôn An Lương xã Long Giang).
- Nạo vét, cải tạo lòng hồ Đắc Krat điều tiết chống ngập úng, thị xã Phước Long.
- Nạo vét, cải tạo, xây dựng đường hồ Đắc Tol điều tiết thủy lợi, thị xã Phước Long.
- Khôi phục dòng chảy Sông Bé.

4.9. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư nhằm khắc phục tiêu chuẩn hệ thống thu gom và xử lý nước thải:

- Xây dựng hệ thống đường ống thu gom nước thải và nhà máy xử lý nước thải lưu vực Suối Dung công suất 5.000 m³/ngày/đêm.

4.10. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư nhằm khắc phục tiêu chuẩn về chiếu sáng:

- Xây dựng hệ thống chiếu sáng trung tâm xã Phước Tín.
- Xây dựng hệ thống chiếu sáng đường Tôn Đức Thắng.
- Nâng cấp hệ thống chiếu sáng đường 3/2 (từ trung tâm thương mại Phước Bình đi Long Điền) và từ UBND phường Phước Bình đi Phước Tín.

4.11. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư nhằm giữ vững những tiêu chuẩn đã đạt:



a) Lĩnh vực khác

- Xây dựng Chốt kiểm lâm núi Bà Rá.
- Xây dựng hàng rào xung quanh trụ sở Thị đội cũ tại đèo 230.
- Xây dựng nhà làm việc và hội trường Công an thị xã.
- Xây dựng lại trụ sở, hội trường UBND phường Thác Mơ.
- Xây dựng lại trụ sở UBND phường Long Thủy.
- Xây dựng Nhà làm việc tiếp công dân của Công an thị xã.
- Xây dựng nhà lưu trú cho các lực lượng được huy động tăng cường thực hiện nhiệm vụ và khách đến công tác tại Bộ Chỉ huy quân sự thị xã Phước Long.
- Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới nâng cao hai xã Long Giang, Phước Tín.
- Dự phòng vốn đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025.
- Xây dựng trụ sở làm việc của Bộ Chỉ huy quân sự thị xã Phước Long.

b) Lĩnh vực y tế

Nâng cấp Trung tâm y tế thị xã.

c) Các dự án xây dựng chính quyền điện tử, đô thị thông minh

- Cải tạo hạ tầng trung tâm điều hành thị xã Phước Long.
- Thuê phần mềm biên lai thu phí phường, xã.
- Thuê phần mềm tuyển sinh đầu cấp và không dùng tiền mặt.
- Thuê phần mềm tiếp nhận phản ánh ý kiến người dân.
- Thuê phần mềm cảnh báo chống ngập, giám sát nước sạch, quan trắc môi trường.
- Thuê phần mềm quản lý xử phạt hành chính các ngành.
- Thuê hệ thống phần mềm điều khiển đèn chiếu sáng thông minh.
- Hệ thống camera an ninh và camera giao thông.

d) Về lĩnh vực giáo dục

- Xây dựng trường mẫu giáo Thác Mơ.
- Xây dựng trường THCS Long Thủy.
- Đầu tư nhà vệ sinh, hệ thống thoát nước, sân, hàng rào các trường học trên địa bàn thị xã.
- Xây dựng 08 phòng học và 04 phòng chức năng trường TH Trương Vĩnh Ký.
- Xây dựng 02 phòng học và 06 phòng chức năng trường TH Sơn Giang.
- Xây dựng 06 phòng học và 03 phòng chức năng trường TH Phan Bội Châu.



- Xây dựng 07 phòng học và 02 phòng chức năng trường TH Lê Hồng Phong.
- Xây dựng 04 phòng học lầu trường THCS Nguyễn Văn Trỗi.
- Xây dựng Nhà đa năng trường THCS Thác Mơ.
- Xây dựng 05 phòng chức năng, 03 phòng học, 03 phòng hiệu bộ và nhà bảo vệ trường TH Chu Văn An.
- Cung cấp trang thiết bị cho các trường mầm non, mẫu giáo.
- Xây dựng 01 phòng học, 05 phòng chức năng và 01 Hội đồng trường TH Trần Hưng Đạo.
- Xây dựng nhà vệ sinh các trường học trên địa bàn.
- Xây dựng 04 phòng học lầu và 04 phòng chức năng và nhà đa năng trường THCS Nguyễn Văn Trỗi.
- Xây dựng 04 phòng học, 05 phòng chức năng và 03 phòng hiệu bộ trường TH Long Giang.
- Xây dựng 03 phòng học, 02 phòng chức năng, 1 phòng đa chức năng và 2 phòng hiệu bộ trường TH Phước Tín A.
- Thiết bị dạy và học theo chương trình giáo dục phổ thông mới lớp 3, lớp 7.
- Xây dựng 01 phòng học và 03 phòng chức năng trường TH Phước Tín B.
- Xây dựng 05 phòng chức năng, khu hiệu bộ và 03 phòng hỗ trợ học tập trường TH Lê Hồng Phong.
- Xây dựng 07 phòng học và 04 phòng chức năng, hiệu bộ trường TH Trương Vĩnh Ký.
- Xây dựng 02 phòng học điểm trường thôn 7 trường TH Long Giang.
- Thiết bị dạy và học theo chương trình giáo dục phổ thông mới lớp 4, lớp 8.
- Xây dựng 8 phòng học trường THCS Long Phước.
- Xây dựng 04 phòng học trường TH Chu Văn An.
- Xây dựng 04 phòng học trường TH Trần Hưng Đạo.
- Xây dựng 09 phòng học trường TH Sơn Giang.
- Xây dựng 04 phòng chức năng, khu hiệu bộ trường TH Phước Tín B.
- Xây dựng 06 phòng chức năng và khu hiệu bộ trường THCS Phước Bình.
- Thiết bị dạy và học theo chương trình giáo dục phổ thông mới lớp 5, lớp 9.
- Xây dựng 07 phòng chức năng và 03 phòng hiệu bộ trường TH Thác Mơ.
- Xây dựng 03 phòng học, 04 phòng chức năng và các phòng hiệu bộ trường TH Phan Bội Châu.
- Xây dựng 02 phòng học điểm trường Bàu Nghé trường TH Phước Tín B.

- Xây dựng 06 phòng học trường TH Lê Hồng Phong.
- Xây dựng 6 phòng học trường THCS Phước Bình.
- Xây dựng 6 phòng học trường THCS Long Phước.
- Xây dựng 14 phòng học trường THCS Thác Mơ.
- Xây dựng nhà đa năng trường THCS Long Phước.
- Trang bị máy 02 phòng vi tính và 04 phòng anh văn.
- Đầu tư thiết bị 03 phòng anh văn cho các trường TH Phước Tín A, THCS Phước Tín và THCS Phước Bình.
- Đối ứng dự án Xây dựng chính quyền điện tử, đô thị thông minh.
- Đầu tư thiết bị phòng học ngoại ngữ trường TH Phước Tín B, TH Lê Hồng Phong, THCS Nguyễn Văn Trỗi.
- Đầu tư thiết bị phòng học ngoại ngữ trường TH Phan Bội Châu, TH Sơn Giang, TH Long Giang.
- Đầu tư thiết bị 02 phòng vi tính trường TH Phước Tín B và trường THCS Phước Bình.

e) Về cấp nước

- Nâng cấp công suất trạm xử lý của nhà máy cấp nước thị xã Phước Long từ 6.400 m³/ngày đêm lên 10.000 m³/ngày/đêm.
- Nâng cấp công suất nhà máy nước Phước Long lên 20.000 m³/ngày/đêm.

f) Về hạ tầng thương mại - dịch vụ

- Cải tạo, nâng cấp TTTM Phước Long.
- Cải tạo, nâng cấp TTTM Phước Bình.
- Xây dựng TTTM KDC Long Điền.

5. Tổ chức thực hiện

5.1. Sở Xây dựng:

- Giám sát việc thực hiện các khu vực phát triển đô thị trên địa bàn thị xã.
- Chủ trì đôn đốc, kiểm tra và báo cáo quá trình thực hiện cho UBND tỉnh.

5.2. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Tham mưu UBND tỉnh bố trí kế hoạch vốn đầu tư công cho các chương trình, dự án đầu tư theo quy định.

5.3. Sở Thông tin và Truyền thông, Đài Phát thanh - Truyền hình và Báo Bình Phước: Phối hợp với UBND thị xã Phước Long công bố Chương trình phát triển đô thị thị xã Phước Long.

5.4. Sở Tài chính: Phân bổ nguồn vốn để thực hiện các dự án thuộc nguồn vốn sự nghiệp kinh tế ngành theo đúng quy định.

5.5. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với UBND thị xã Phước Long và các cơ quan liên quan rà soát, đánh giá hiệu quả sử dụng đất tại các khu vực phát triển đô thị.



5.6. Sở Giao thông vận tải phối hợp với UBND thị xã Phước Long thực hiện các dự án giao thông có tính chất kết nối thị xã Phước Long với các huyện lân cận theo quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Bình Phước đã được phê duyệt.

5.7. Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với UBND thị xã Phước Long đầu tư xây dựng trường THPT tại xã Phước Tín.

5.8. Công ty Điện lực Bình Phước chủ trì, phối hợp với UBND thị xã Phước Long ban hành phương án đầu tư hệ thống cấp điện sinh hoạt trên một số tuyến đường đã được UBND thị xã triển khai đầu tư và đưa vào hoạt động nhưng chưa được đầu tư hệ thống cấp điện sinh hoạt.

5.9. UBND thị xã Phước Long: Cụ thể hóa các hạng mục, công trình, dự án đầu tư trung hạn, ngắn hạn, đảm bảo phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực, xem xét thứ tự ưu tiên, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm. Trong quá trình thực hiện phải thường xuyên đánh giá tiến độ thực hiện, cập nhật chủ trương, chính sách, quy định mới của trung ương, tỉnh để kịp thời báo cáo, đề xuất bổ sung, điều chỉnh Chương trình nếu xét thấy cần thiết.

- Phối hợp với các Sở, ngành nghiên cứu, đề xuất với cấp có thẩm quyền quyết định ban hành các cơ chế, chính sách phù hợp với điều kiện của thị xã nhằm khuyến khích, thu hút đầu tư phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị từ khu vực tư nhân.

- Rà soát lập, điều chỉnh quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết cho phù hợp với quy hoạch chung và điều kiện thực tế của thị xã, đảm bảo có tính kết nối.

- Có giải pháp huy động nguồn vốn đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị, nhất là nguồn vốn ngoài ngân sách. Thường xuyên kiểm tra đôn đốc tiến độ thực hiện các dự án, điều chỉnh nguồn vốn hợp lý, nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn vốn.

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp về quy hoạch, giải phóng mặt bằng, đảm bảo tiến độ các dự án, tạo quỹ đất sạch để thu hút đầu tư, tạo nguồn lực cho đầu tư phát triển thị xã.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Thông tin và Truyền thông, Giáo dục và Đào tạo, Đài Phát thanh - Truyền hình và Báo Bình Phước; Chủ tịch UBND thị xã Phước Long và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP, P: KT, TH;
- Lưu VT. *32*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Trần Tuệ Hiền

Phụ lục

Các tiêu chuẩn phân loại đô thị theo tiêu chí đô thị loại III giai đoạn đến năm 2030

STT	Các tiêu chuẩn phân loại đô thị	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn đánh giá đô thị loại III theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15											
			Ngưỡng quy định	Số điểm đạt (tối thiểu-tối đa)	Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Năm 2030	
					Hiện trạng	Số điểm đạt	Dự kiến	Số điểm đạt	Dự kiến	Số điểm đạt	Dự kiến	Số điểm đạt	Dự kiến	Số điểm đạt
1	Vị trí, chức năng, vai trò			3,75 - 5	Là đô thị trung tâm vùng phía Bắc tỉnh, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh.	3,75	Là đô thị trung tâm vùng phía Bắc tỉnh, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh.	3,75	Là đô thị trung tâm vùng phía Bắc tỉnh	3,75	Là đô thị trung tâm vùng phía Bắc tỉnh	3,75	Là đô thị trung tâm vùng phía Bắc tỉnh	
2	Cân đối thu chi NS	Tỷ đồng	Đủ - dư	1,5 - 2	dư	2	dư	2	dư	2	dư	2	dư	2
3	Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước	lần	1,05-1,4	1,5-2	1,69 lần	2	1,8 lần	2	1,36 lần	1,94	1,08 lần	1,54	1,13 lần	1,67
4	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ		Tăng theo mục tiêu đề ra/ Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên	1,5-2	Tăng theo mục tiêu đề ra	1,5	Tăng theo mục tiêu đề ra	1,5	Tăng theo mục tiêu đề ra	1,5	Tăng theo mục tiêu đề ra	1,5	Tăng theo mục tiêu đề ra	1,5
5	Mức tăng trưởng kinh tế	%	8 - 9	1,5 - 2	18,74%	2	18,74%	2	18,74%	2	18,74%	2	18,74%	2

	trung bình 3 năm gần nhất													
6	Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước	lần	1,3 - 1,75	1,5 - 2	1,81 lần	2	1,81 lần	2	1,81 lần	2	1,81 lần	2	1,81 lần	2
7	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	4 - 3	1,5 - 2	0,16%	2	0,16%	2	0,16%	2	0,16%	2	0,16%	2
8	Tỷ lệ tăng dân số	%	1,2 - 1,6	0,75 - 1	-0,84%	0	4,85%	1	4,85%	1	4,85%	1	4,0%	1
9	Dân số toàn đô thị	1000 người	100 - 200	1,5 - 2	71,931	0	74,000	0	77,000	0	80,000	0	100,000	1,5
10	Dân số khu vực nội thành, nội thị		50 - 100	4,5 - 6	58,682	4,76	60,370	4,81	62,817	4,88	65,000	4,95	85,000	5,55
11	Mật độ dân số toàn đô thị	Người/km ²	1.400 - 1.800	1,5 - 2	603	0	620	0	645	0	670	0	838	0
12	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị, thị trấn		6.000 - 8.000	4,5 - 6	2.384	0	2.302	0	2.256	0	2.207	0	2.015	0
13	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị	%	60 - 70	1 - 1,5	70,23%	1,5	72%	1,5	75%	1,5	76,65%	1,5	81,44%	1,5
14	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị		75 - 80	3,5 - 4,5	73,3%	0	76%	3,61	78%	4,05	80%	4,5	85%	4,5

15	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m ² sàn/người	28 - 32	0,75 - 1	32	1	32,3	1	32,7	1	33	1	35	1
16	Tỷ lệ nhà kiên cố, bán kiên cố	%	90 - 95	0,75 - 1	100%	1	100%	1	100%	1	100%	1	100%	1
17	Đất dân dụng bình quân đầu người	m ² /người	50 - 80	0,75 - 1	125,33	1	134,84	1	144,34	1	153,85	1	176,47	1
18	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị bình quân đầu người	m ² /người	3 - 4	0,75 - 1	7,07	1	8,28	1	7,96	1	7,69	1	8,24	1
19	Đất xây dựng các công trình công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người	m ² /người	1 - 1,5	0,75 - 1	7,6	1	8,7	1	8,4	1	8,1	1	8,1	1
20	Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân	Giường/ 10.000 dân	28 - 40	0,75 - 1	41,75	1	45	1	45	1	45	1	45	1
21	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị	Cơ sở	5 - 10	0,75 - 1	3	0	4	0	5	0,75	6	0,8	6	0,8
22	Công trình văn hóa cấp đô thị	Công trình	4 - 6	0,75 - 1	5	0,88	6	1	7	1	8	1	8	1
23	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị	Công trình	3 - 5	0,75 - 1	6	1	6	1	7	1	7	1	7	1
24	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô	Công trình	4 - 7	0,75 - 1	7	1	7	1	7	1	8	1	8	1



	thị													
25	Công trình đầu môi giao thông	Cấp	Vùng tỉnh/ Vùng liên tỉnh	0,75 - 1	Vùng liên tỉnh	1	Vùng liên tỉnh	1	Vùng liên tỉnh	1	Vùng liên tỉnh	1	Vùng liên tỉnh	1
26	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị	%	13 - 19	0,75 - 1	12,63 %	0	14,98%	0,83	15,11%	0,84	15,09%	0,84	25%	1
27	Mật độ đường giao thông đô thị	Km/km2	6 - 8	1,5 - 2	5,36	0	6,27	1,57	7,09	1,77	7,14	1,78	8	2
28	Diện tích đất giao thông bình quân đầu người	m2/người	9 - 11	0,75 - 1	52,97	1	64,64	1	66,91	1	68,36	1	56,28%	1
29	Tỉ lệ vận tải hành khách công cộng	%	6 - 10	0,75 - 1	11%	1	12%	1	13%	1	15%	1	15%	1
30	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	Kwh/ng/ năm	750 - 1.500	0,75 - 1	711)	0	725	0	740	0	750	0,75	1.000	0,83
31	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng	%	95 - 100	0,75 - 1	95,41%	0,77	100%	1	100%	1	100%	1	100%	1
32	Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng	%	70 - 80	0,75 - 1	80,15%	1	85%	1	90%	1	100%	1	100%	1
33	Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người	Lit/người/ ngđ	110 - 125	0,75 - 1	126	1	125	1	125	1	125	1	125	1



34	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	95 - 100	0,75 - 1	100%	1	100%	1	100%	1	100%	1	100%	1
35	Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân	Số thuê bao/100dân	80 - 100	0,75 - 1	138,14	1	138,14	1	138,14	1	138,14	1	138,14	1
36	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang	%	70 - 100	0,75 - 1	86,63%	0,89	90%	0,92	93%	0,94	97%	0,98	100%	1
37	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	30 - 70	0,75 - 1	32,97%	0,77	40%	0,81	45%	0,84	50%	0,88	100%	1
38	Mật độ đường cống thoát nước chính	Km/km ²	3,5 - 4	1,5 - 2	7,83	2	6,27	2	7,09	2	7,14	2	5,35	2
39	Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục	%	10 - 20	0,75 - 1	20%	1	30%	1	30%	1	30%	1	50%	1
40	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	%	15 - 30	1,5 - 2	7,13%	0	9%	0	12%	0	15%	1,5	30	2

41	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	70 - 85	0,75 - 1	100%	1	100%	1	100%	1	100%	1	100%	1
42	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%	80 - 90	0,75 - 1	82,68%	0,82	85%	0,88	88%	0,95	90%	1	100%	1
43	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	70 - 80	0,75 - 1	0%	0	20%	0	30%	0	40%	0	70%	0,75
44	Nhà tang lễ	Cơ sở	1 - 2	0,75 - 1	0	0	1	0,75	1	0,75	1	0,75	1	0,75
45	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	10 - 15	0,75 - 1	0%	0	5%	0,75	7%	0,75	10%	0,75	15%	1
46	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m2/người	7 - 10	1,5 - 2	6,05	0	7,00	1,5	8,00	1,67	10,00	2	10,36	2
47	Đất cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thành, nội thị bình quân đầu người	m2/người	4 - 5	1,5 - 2	5,27	2	7,00	2	8,00	2	9,00	2	9,43	2
48	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị	Quy chế	75% các phường thị trấn thực hiện tốt quy chế / 100% các	1,5 - 2	Chưa có quy chế quản lý kiến trúc đô thị	0	Có quy chế quản lý kiến trúc đô thị được duyệt	0	Có quy chế quản lý kiến trúc đô thị được	0	Có quy chế quản lý kiến trúc đô thị được duyệt	0	75% các phường thị trấn thực hiện tốt quy chế	1,5

			phường, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế						duyet					
49	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị	%	40 - 50	1,5 - 2	43,96%	1,7	45%	1,75	47%	1,85	50%	2	50%	2
50	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị chung cư cũ, cải tạo môi trường đô thị ứng phó biến đổi khí hậu đã có chủ trương đầu tư hoặc đã và đang triển khai thực hiện	Dự án	2 - 4	1,5 - 2	0	0	2	1,5	2	1,5	2	1,5	4	2
51	Số lượng không gian công cộng của đô thị	Khu	3 - 5	1,5 - 2	6	2	7	2	9	2	11	2	11	2
52	Công trình kiến trúc tiêu biểu	Công trình	Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia đặc biệt/ Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh hoặc công trình	1,5 - 2	Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia	1,5	Có công trình cấp quốc gia	1,5	Có công trình cấp quốc gia	1,5	Có công trình cấp quốc gia	1,5	Có công trình cấp quốc gia	1,5



			kiến trúc loại I hoặc loại II được cơ quan có thẩm quyền công nhận											
53	Công trình xanh	công trình	1 - 2	0,75 - 1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
54	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh	khu	2 - 4	0,75 - 1	0	0	0	0	1	0	2	0,75	4	1
55	Trường học	%	60 - 80	0,75 - 1	100%	1	100%	1	100%	1	100%	1	100%	1
56	Cơ sở vật chất văn hóa	%	60 - 80	0,75 - 1	100%	1	100%	1	100%	1	100%	1	100%	1
57	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	%	60 - 80	0,75 - 1	100%	1	100%	1	100%	1	100%	1	100%	1
58	Nhà ở dân cư	%	90 - 100	0,75 - 1	99,60%	0,99	100%	1	100%	1	100%	1	100%	1
59	Giao thông	%	50 - 70	1,5 - 2	100%	2	100%	2	100%	2	100%	2	100%	2
60	Điện	%	70 - 80	0,75 - 1	99,96%	1	100%	1	100%	1	100%	1	100%	1
61	Tỷ lệ hộ gia đình được sử	%	50 - 70	0,75 - 1	99%	1	100%	1	100%	1	100%	1	100%	1



	dụng nước sạch theo quy chuẩn													
62	Cảnh quan không gian xanh- sạch- đẹp, an toàn không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung	%	70 - 80	0,75 -1	90%	1	100%	1	100%	1	100%	1	100%	1
63	Quỹ đất nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái được phục hồi, bảo vệ	%	60 - 70	0,75 -1	60%	0,75	70%	1	70%	1	70%	1	100%	1
TỔNG ĐIỂM						61,58		73,2		75,0		79,5		86,4

